

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/03/2013

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>300 029 395 729</b> | <b>188 305 238 054</b> |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        |             | 7 048 574 433          | 6 509 981 246          |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 7 048 574 433          | 6 509 981 246          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120        | V.02        |                        | 67 300 000 000         |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             |                        | 67 300 000 000         |
| 2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)                | 129        |             |                        |                        |
| III- Các khoản phải thu                             | 130        |             | 42 634 229 084         | 24 594 591 722         |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 39 439 463 720         | 16 407 293 249         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 3 323 955 194          | 4 498 415 609          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng       | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 12 271 977             | 3 830 344 671          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 139        |             | ( 141 461 807)         | ( 141 461 807)         |
| IV- Hàng tồn kho                                    | 140        |             | 212 314 890 922        | 89 823 847 373         |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 212 314 890 922        | 89 823 847 373         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| V- Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 38 031 701 290         | 76 817 713             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1 282 457 744          |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4 749 243 546          | 76 817 713             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 32 000 000 000         |                        |
| <b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>31 218 537 097</b>  | <b>33 214 576 987</b>  |
| I- Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             | 58 400 000             | 69 100 000             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07        | 58 400 000             | 69 100 000             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| II- Tài sản cố định                                 | 220        |             | 31 160 137 097         | 31 778 021 918         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 30 365 094 327         | 31 509 007 328         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 69 133 899 140         | 69 094 417 322         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (38 768 804 813)       | (37 585 409 994)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 135 331 538            | 160 095 479            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 978 749 563            | 978 749 563            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | ( 843 418 025)         | ( 818 654 084)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 659 711 232            | 108 919 111            |
| III- Bất động sản đầu tư                            | 240        | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                        |                        |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | 250        |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con                        | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh           | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        |             |                        |                        |
| V- Tài sản dài hạn khác                             | 260        |             |                        | 1 367 455 069          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        |                        | 1 367 455 069          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>331 247 932 826</b> | <b>221 519 815 041</b> |
| <b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>229 161 396 224</b> | <b>119 144 232 136</b> |
| I- Nợ ngắn hạn                                | 310        |             | 229 017 996 224        | 119 000 832 136        |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 140 945 261 888        | 12 405 740 000         |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 27 444 930 313         | 6 537 661 911          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 29 380 092 423         | 58 074 446 360         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 2 755 100 300          | 2 153 245 005          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 21 021 192 473         | 26 723 316 648         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 2 090 628 295          | 1 415 827 617          |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        | V.18        | 1 557 720 157          | 8 979 993 510          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | 2 138 820 090          | 2 290 491 418          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 1 684 250 285          | 420 109 667            |
| II- Nợ dài hạn                                | 330        |             | 143 400 000            | 143 400 000            |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 143 400 000            | 143 400 000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             |                        |                        |
| <b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>102 086 536 602</b> | <b>102 375 582 905</b> |
| I- Vốn chủ sở hữu                             | 410        | V.22        | 102 086 536 602        | 102 375 582 905        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 80 000 000 000         | 80 000 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | ( 76 363 636)          | ( 76 363 636)          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 9 734 214 339          | 3 801 230 919          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 4 846 560 173          | 2 289 954 173          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 7 582 125 726          | 16 360 761 449         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             |                        |                        |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác               | 430        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23        |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>331 247 932 826</b> | <b>221 519 815 041</b> |
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |            | 24          |                        |                        |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |            |             |                        |                        |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |            |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |            |             |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |            |             | 106 613                | 38 603                 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |            |             |                        |                        |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc

*Thương*

*Nguyễn Văn Cho*



*Tôn Thị Thanh Hương*

*Nguyễn Văn Cho*

*Lê Hoàng Như*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/03/2013

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 năm 2013 |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 151 062 023 894 | 150 203 393 073 | 151 062 023 894                | 150 203 393 073 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.26       |                 |                 |                                |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | VI.27       | 151 062 023 894 | 150 203 393 073 | 151 062 023 894                | 150 203 393 073 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.28       | 131 988 278 854 | 126 503 959 963 | 131 988 278 854                | 126 503 959 963 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 19 073 745 040  | 23 699 433 110  | 19 073 745 040                 | 23 699 433 110  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.29       | 1 057 449 305   | 556 772 551     | 1 057 449 305                  | 556 772 551     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.30       | 1 083 745 398   | 1 392 514 121   | 1 083 745 398                  | 1 392 514 121   |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                        | 23    |             | 991 598 018     | 1 284 848 211   | 991 598 018                    | 1 284 848 211   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | VI.33       | 2 903 761 237   | 3 085 778 202   | 2 903 761 237                  | 3 085 778 202   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VI.33       | 8 879 754 810   | 10 325 685 416  | 8 879 754 810                  | 10 325 685 416  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 7 263 932 900   | 9 452 227 922   | 7 263 932 900                  | 9 452 227 922   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 837 557 557     | 895 924 211     | 837 557 557                    | 895 924 211     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 1 181 527       |                 | 1 181 527                      |                 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 836 376 030     | 895 924 211     | 836 376 030                    | 895 924 211     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |             | 8 100 308 930   | 10 348 152 133  | 8 100 308 930                  | 10 348 152 133  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.31       | 2 025 077 233   | 2 587 038 033   | 2 025 077 233                  | 2 587 038 033   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.32       |                 |                 |                                |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | 6 075 231 697   | 7 761 114 100   | 6 075 231 697                  | 7 761 114 100   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |                 |                 |                                |                 |

Người lập biểu

*Thưong*

*Tôn Thị Thanh Hương*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Cho*

*Nguyễn Văn Cho*

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc



*Lê Hoàng Nhữ*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/03/2013

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 76 173 452 047                    | 134 639 322 146         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (192 145 929 748)                 | (98 111 252 947)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (16 244 622 460)                  | (12 400 470 492)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               | ( 276 530 088)                    | ( 645 878 400)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               | (2 076 702 455)                   |                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 803 557 557                       | 773 510 091             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               |                                   |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(133 766 775 147)</b>          | <b>24 255 230 398</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | ( 40 681 818)                     | ( 764 393 218)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                                   |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (78 500 000 000)                  |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 145 800 000 000                   |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                   |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                   |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               |                                   |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>67 259 318 182</b>             | <b>( 764 393 218)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                   |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                   |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 115 281 183 411                   | 89 592 408 270          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (37 341 425 302)                  | (125 596 700 204)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |               |                                   |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (10 893 707 957)                  | (1 736 000 000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>67 046 050 152</b>             | <b>(37 740 291 934)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>                                       | <b>50</b> |               | <b>538 593 187</b>                | <b>(14 249 454 754)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>6 509 981 246</b>              | <b>22 617 564 166</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               |                                   | ( 10 206 941)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>7 048 574 433</b>              | <b>8 357 902 471</b>    |

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ton Thi Thanh Huong

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Nhữ

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

## KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/03/2013

| Chỉ tiêu                                           | Mã số     | Số đầu kỳ            | Số phải nộp kỳ này   | Số đã nộp kỳ này     | Số phải nộp L.kế     | Số đã nộp L.kế       | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)</b> | <b>10</b> | <b>2 153 245 005</b> | <b>4 516 616 318</b> | <b>3 914 761 023</b> | <b>4 516 616 318</b> | <b>3 914 761 023</b> | <b>2 755 100 300</b> |
| 1. Thuế GTGT hàng nội địa                          | 11        |                      | 1 304 978 958        | 817 710 062          | 1 304 978 958        | 817 710 062          | 487 268 896          |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                        | 12        |                      | 156 147 516          | 156 147 516          | 156 147 516          | 156 147 516          |                      |
| 3. Thuế TTĐB                                       | 13        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 4. Thuế XNK                                        | 14        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 5. Thuế TNDN                                       | 15        | 2 076 702 455        | 2 025 077 233        | 2 076 702 455        | 2 025 077 233        | 2 076 702 455        | 2 025 077 233        |
| 6. Thuế TNCN                                       | 16        | 76 542 550           | 420 293 526          | 254 081 905          | 420 293 526          | 254 081 905          | 242 754 171          |
| 7. Thuế tài nguyên                                 | 17        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 8. Thuế nhà đất                                    | 18        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 9. Tiền thuê đất                                   | 19        |                      | 604 119 085          | 604 119 085          | 604 119 085          | 604 119 085          |                      |
| 10. Các loại thuế khác                             | 20        |                      | 6 000 000            | 6 000 000            | 6 000 000            | 6 000 000            |                      |
| <b>II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>   | <b>21</b> |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 1. Các khoản phụ thu                               | 31        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                           | 32        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 3. Các khoản phải nộp khác                         | 33        |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| <b>Tổng cộng (40=10+30)</b>                        | <b>40</b> | <b>2 153 245 005</b> | <b>4 516 616 318</b> | <b>3 914 761 023</b> | <b>4 516 616 318</b> | <b>3 914 761 023</b> | <b>2 755 100 300</b> |

Người lập biểu

*Thương*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Cho*

Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc



*Lê Hoàng Như*

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

**KQKD PHẦN III - GTGT**

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/03/2013

| Chi tiêu                                                                                                               | Ma số | Số Kỳ này      | Lũy kế từ đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------------------|
| <b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>                                                                                      |       |                |                   |
| 1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ                                                            | 10    | 76 817 713     | 76 817 713        |
| 2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                                                | 11    | 12 060 116 798 | 12 060 116 798    |
| 3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) | 12    | 7 387 690 965  | 7 387 690 965     |
| a. Số thuế GTGT đã khấu trừ                                                                                            | 13    | 7 387 690 965  | 7 387 690 965     |
| b. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                            | 14    |                |                   |
| c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                                                    | 15    |                |                   |
| d. Số thuế GTGT không khấu trừ                                                                                         | 16    |                |                   |
| 4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)                                             | 17    | 4 749 243 546  | 4 749 243 546     |
| <b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>                                                                                     |       |                |                   |
| 1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                                                                               | 20    | 76 817 713     | 76 817 713        |
| 2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh                                                                                | 21    | 4 672 425 833  | 4 672 425 833     |
| 3- Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                            | 22    |                |                   |
| 4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)                                                                | 23    | 4 749 243 546  | 4 749 243 546     |
| <b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>                                                                                   |       |                |                   |
| 1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ                                                                              | 30    |                |                   |
| 2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh                                                                               | 31    |                |                   |
| 3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm                                                                                      | 32    |                |                   |
| 4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)                                                               | 33    |                |                   |
| <b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                                                                                  |       |                |                   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                                                      | 40    |                |                   |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                                                          | 41    | 8 692 669 923  | 8 692 669 923     |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                                                       | 42    | 7 387 690 965  | 7 387 690 965     |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                                                          | 43    |                |                   |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                                                        | 44    |                |                   |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN                                                                          | 45    | 817 710 062    | 817 710 062       |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)                                              | 46    | 487 268 896    | 487 268 896       |

Người lập biểu

*Nguyễn Văn Cho*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Cho*

Ngày 10/Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc



*Lê Hoàng Như*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ I NĂM 2013**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

- Sở hữu vốn cổ phần

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

##### **3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

##### **4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012 đến nay, Công ty hoạt động với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng.

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1 Kỳ kế toán**

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

##### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay**

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong Quý thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại
- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

**V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

| Chỉ tiêu            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| -Tiền mặt           | 1 003 743 051        | 691 557 500          |
| -Tiền gửi ngân hàng | 6 044 831 382        | 5 818 423 746        |
| <b>Cộng</b>         | <b>7 048 574 433</b> | <b>6 509 981 246</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| Chỉ tiêu            | Số cuối kỳ | Số đầu năm     |
|---------------------|------------|----------------|
| -Tiền gửi có kỳ hạn |            | 67 300 000 000 |

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu                                      | Số cuối kỳ        | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Phải thu khác                               | 12 271 977        | 3 830 344 671        |
| Gồm :                                         |                   |                      |
| + Tổng Cty LT Miền Nam (tiền Hỗ trợ LS vụ ĐX) |                   | 3 624 381 000        |
| + THAI HA PUBLIC COMPANY LIMITED              | 1 314 467         | 1 314 467            |
| + GUANGDONG SUNNY TRADE                       | 627 750           |                      |
| + PASCAL DA SILVA                             | 10 329 760        | 10 329 760           |
| + Ngân hàng CP Quân đội – CN Long An          |                   | 16 250 000           |
| + Ngân hàng Công Thương VN – CN Long An       |                   | 178 069 444          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>12 271 977</b> | <b>3 830 344 671</b> |

**04. Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường        |                        | 197 487 609           |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 149 924 538 144        | 21 620 946 258        |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 904 681 532            | 961 847 039           |
| - Chi phí SX, KD dở dang             | 33 219 940 309         | 42 944 394 628        |
| - Thành phẩm                         | 24 681 520 410         | 23 613 872 196        |
| - Hàng hoá                           | 670 457 476            | 362 295 083           |
| - Hàng gửi đi bán                    | 2 913 753 051          | 123 004 560           |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>212 314 890 922</b> | <b>89 823 847 373</b> |

**05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

| Chỉ tiêu                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm        |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ      | 4 749 243 546        | 76 817 713        |
| - Thuế TNDN                        |                      |                   |
| - Thuế TNCN                        |                      |                   |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước |                      |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4 749 243 546</b> | <b>76 817 713</b> |

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

| Chỉ tiêu                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|------------|------------|
| - Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm | 58 400 000 | 69 100 000 |

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

| Chỉ Tiêu                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>   |                       |                  |                     |                 |                |
| 1. Số d đầu kỳ               | 34 030 172 068        | 24 840 602 780   | 8 874 406 279       | 1 349 236 195   | 69 094 417 322 |
| 2. Số tăng trong kỳ          |                       | 39 481 818       |                     |                 | 39 481 818     |
| Trong đó :                   |                       |                  |                     |                 |                |
| - Mua sắm mới                |                       | 39 481 818       |                     |                 | 39 481 818     |
| - XDCB hoàn thành            |                       |                  |                     |                 |                |
| - Tăng do bàn giao           |                       |                  |                     |                 |                |
| - Tăng khác                  |                       |                  |                     |                 |                |
| 3. Số giảm trong kỳ          |                       |                  |                     |                 |                |
| - Thanh lý                   |                       |                  |                     |                 |                |
| - Nhượng bán                 |                       |                  |                     |                 |                |
| - Bàn giao                   |                       |                  |                     |                 |                |
| - Giảm khác                  |                       |                  |                     |                 |                |
| 4. Số cuối kỳ                | 34 030 172 068        | 24 880 084 598   | 8 874 406 279       | 1 349 236 195   | 69 133 899 140 |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b>  |                       |                  |                     |                 |                |
| 1. Đầu kỳ                    | 20 385 686 351        | 11 654 983 030   | 4 770 964 049       | 773 776 564     | 37 585 409 994 |
| 2. Tăng trong kỳ             | 428 362 353           | 554 884 001      | 163 567 425         | 36 581 040      | 1 183 394 819  |
| 3. Giảm trong kỳ             |                       |                  |                     |                 |                |
| 4. Cuối kỳ                   | 20 814 048 704        | 12 209 867 031   | 4 934 531 474       | 810 357 604     | 38 768 804 813 |
| <b>III - Giá trị còn lại</b> |                       |                  |                     |                 |                |
| 1. Đầu kỳ                    | 13 644 485 717        | 13 185 619 750   | 4 103 442 230       | 575 459 631     | 31 509 007 328 |
| 2. Cuối kỳ                   | 13 216 123 364        | 12 670 217 567   | 3 939 874 805       | 538 878 591     | 30 365 094 327 |

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

| Chỉ tiêu                   | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác   | Tổng cộng   |
|----------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                          |                    |                   |             |             |
| Số dư đầu kỳ               |                   |                          |                    |                   | 978 749 563 | 978 749 563 |
| - Mua trong kỳ             |                   |                          |                    |                   |             |             |

|                                    |  |             |             |
|------------------------------------|--|-------------|-------------|
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |  |             |             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |  |             |             |
| - Tăng khác                        |  |             |             |
| - Thanh lý nhượng bán              |  |             |             |
| Số dư cuối kỳ                      |  | 978 749 563 | 978 749 563 |
| <b>II - Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |             |             |
| Số dư đầu kỳ                       |  | 818 654 084 | 818 654 084 |
| - Khấu hao trong kỳ                |  | 24 763 941  | 24 763 941  |
| - Thanh lý nhượng bán              |  |             |             |
| - Giảm khác                        |  |             |             |
| Số đ cuối kỳ                       |  | 843 418 025 | 843 418 025 |
| <b>III - Giá trị còn lại</b>       |  |             |             |
| - Tại ngày đầu kỳ                  |  | 160 095 479 | 160 095 479 |
| - Tại ngày cuối kỳ                 |  | 135 331 538 | 135 331 538 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

| Chỉ tiêu                                          | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| -Máy Tách màu PX1- XN LTTP                        | 211 738 637        |                    |
| -S/c Băng tải, cân thành phẩm máy 3 PX1- XN LTTP  | 93 579 344         |                    |
| -Trống lôm, thùng chứa, cân đóng bao PX1- XN LTTP | 157 517 692        |                    |
| -S/c cân băng tải PX1 XN LTTP                     | 20 702 822         |                    |
| -Sửa chữa kho lúa PX2 - XN LTTP                   | 23 346 352         |                    |
| -Nhà văn phòng XN CK                              | 109 884 871        |                    |
| -S/c nhà cám PX2 XN LTTP                          | 23 502 374         |                    |
| -Tăng CS trạm biến áp 400 KVA->560 KVA            | 4 882 982          |                    |
| -Kệ hồ sơ - Kho tích liệu - VP CTY                | 3 737 135          |                    |
| -S/c sàng tạp chất PX1 LTTP                       |                    | 11 884 478         |
| -Sửa chữa quạt hút bụi - XN LTTP                  | 10 819 023         | 38 896 258         |
| -S/c Cổng, nhà bảo vệ XNLTTP                      |                    | 12 284 207         |
| -Sửa chữa hàng rào sân trước VP XN LTTP           |                    | 30 979 777         |
| -S/c hàng rào XNLTTP                              |                    | 14 874 391         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>659 711 232</b> | <b>108 919 111</b> |

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

| Chỉ tiêu                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------------------|------------|--------------------|
| <b>a/ XN LTTP</b>                                     |            | <b>991 853 295</b> |
| -Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ                     |            |                    |
| -Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1 |            | 258 583 866        |
| -Chí phí nổi mái kho (44x4,4)                         |            |                    |
| -Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP                   |            | 213 119 070        |
| -Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP                  |            | 25 483 262         |
| -Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP                   |            | 167 019 633        |
| -Sửa chữa cầu cảng 1,2,3-PX1                          |            | 90 440 346         |

|                                                      |  |                      |
|------------------------------------------------------|--|----------------------|
| -Sửa chữa băng tải cầu cảng-PX1                      |  | 169 426 182          |
| -Sửa chữa gia cố bờ kè-PX1                           |  | 67 780 936           |
| <b>b/ XN NS&amp;BB</b>                               |  | <b>375 601 774</b>   |
| - Sửa chữa xường dệt bao bì Cơ sở P.6-PX.BB          |  | 279 090 238          |
| - Sửa chữa hàng rào xường dệt bao bì CS P.6-PX.BB    |  | 30 938 748           |
| - Sửa chữa kho phế liệu Cơ sở P.6-PX.BB              |  | 12 692 601           |
| - Sửa chữa nhà vệ sinh Cơ sở P.6-PX.BB               |  | 13 942 869           |
| - Chi phí di dời máy dệt và máy kéo sợi CS P.6-PX.BB |  | 38 937 318           |
| <b>Cộng</b>                                          |  | <b>1 367 455 069</b> |

15. Vay và nợ ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>15.1/- Vay ngắn hạn</b>                      | <b>140 945 261 888</b> | <b>12 405 740 000</b> |
| <b>* Vay ngân hàng :</b>                        | <b>140 945 261 888</b> | <b>12 405 740 000</b> |
| <b>+ Vay bằng VND</b>                           | <b>128 327 043 511</b> |                       |
| -Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11                  | 14 934 428 748         |                       |
| -Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An       | 67 652 280 500         |                       |
| -Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBSCL – CN Long An       | 15 673 140 368         |                       |
| -Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Long An           | 11 770 665 305         |                       |
| -Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT-CN LongAn         | 18 296 528 590         |                       |
| <b>+ Vay bằng USD : số dư là 602.486,00 usd</b> | <b>12 618 218 377</b>  | <b>12 405 740 000</b> |
| -Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An       | 9 106 276 001          | 12 405 740 000        |
| -Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11                  | 3 511 942 376          |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>140 945 261 888</b> | <b>12 405 740 000</b> |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

| Chỉ tiêu                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                  | 487 268 896          |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2 025 077 233        | 2 076 702 455        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 242 754 171          | 76 542 550           |
| - Thuế, tiền thuê đất        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2 755 100 300</b> | <b>2 153 245 005</b> |

17. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu                                                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
| -Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam                  | 88 840 166         | 23 515 130    |
| -Liên Hiệp HTX TM TP HCM                                  | 303 688 221        | 203 886 353   |
| -CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)                |                    | 80 000 000    |
| -Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc              | 39 558 615         | 6 272 920     |
| -Trích trước tiền thuê đất                                | 772 175 860        | 1 085 791 570 |
| -Trích trước phí bảo lãnh vay vốn tại các NH của TCT LTMN | 112 500 000        |               |
| -Trích trước chi phí xuất khẩu gạo trực tiếp              | 149 522 400        |               |
| - Lãi vay :                                               | <b>624 343 033</b> |               |

|                                           |                      |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| +NH TM CP Công thương VN-CN Long An       | 312 007 113          | 16 361 644           |
| +Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT-CN Long An  | 107 453 581          |                      |
| +Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11            | 64 120 769           |                      |
| +NH TMCP Quân Đội-CN Long An              | 51 750 603           |                      |
| +Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBSCL – CN Long An | 89 010 967           |                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2 090 628 295</b> | <b>1 415 827 617</b> |

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                        | 1 244 413 260        | 993 041 713          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         |                      | 7 986 951 797        |
| <i>Bao gồm :</i>                            |                      |                      |
| + Cổ tức phải trả cho cổ đông ( TCT LTMN)   |                      | 7 632 000 000        |
| + Cty TNHH GR Satake Engineering (Việt Nam) |                      | 30 000 000           |
| + Cty TNHH Một TV Kỹ thuật Satake           |                      | 30 000 000           |
| + Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động     | 313 306 897          | 294 951 797          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1 557 720 157</b> | <b>8 979 993 510</b> |

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

| Chỉ tiêu       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------|------------|------------|
| a. Vay dài hạn |            |            |
| b. Nợ dài hạn  |            |            |
| <b>Cộng</b>    |            |            |

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của cổ đông  | 80 000 000 000        | 80 000 000 000        |
| Thặng dư vốn cổ phần | (76 363 636)          | (76 363 636)          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>79 923 636 364</b> | <b>79 923 636 364</b> |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

| Chỉ tiêu                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8 000 000  | 8 000 000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8 000 000  | 8 000 000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |

|                                   |           |           |
|-----------------------------------|-----------|-----------|
| + Cổ phiếu phổ thông              |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                 |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8 000 000 | 8 000 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông              | 8 000 000 | 8 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                 |           |           |

e – Các quỹ của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 9 734 214 339         | 3 801 230 919        |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 4 846 560 173         | 2 289 954 173        |
| <b>Cộng các quỹ</b>      | <b>14 580 774 512</b> | <b>6 091 185 092</b> |

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                                           | Quý I năm nay          | Quý I năm trước        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>151 062 023 894</b> | <b>150 203 393 073</b> |
| <i>Trong đó :</i>                                  |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hoá , thành phẩm              | 150 490 536 184        | 149 904 972 776        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 571 487 710            | 298 420 297            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>151 062 023 894</b> | <b>150 203 393 073</b> |

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 542 348 063 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

| Chỉ tiêu                                               | Quý I năm nay          | Quý I năm trước        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>151 062 023 894</b> | <b>150 203 393 073</b> |
| <i>Trong đó :</i>                                      |                        |                        |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm        | 150 490 536 184        | 149 904 972 776        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                     | 571 487 710            | 298 420 297            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>151 062 023 894</b> | <b>150 203 393 073</b> |

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                             | Quý I năm nay          | Quý I năm trước        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| -Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 131 673 307 093        | 126 387 646 923        |
| -Giá vốn dịch vụ đã cung cấp         | 314 971 761            | 116 313 040            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>131 988 278 854</b> | <b>126 503 959 963</b> |

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 542 348 063 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu                             | Quý I năm nay | Quý I năm trước |
|--------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 983 866 929   | 153 002 213     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 73 582 376    | 403 676 195     |

|                                      |                      |                    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác |                      | 94 143             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1 057 449 305</b> | <b>556 772 551</b> |

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu                            | Quý I năm nay        | Quý I năm trước      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                      | 991 598 018          | 1 284 848 211        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 91 959 100           | 93 752 550           |
| - Chi phí tài chính khác            | 188 280              | 13 913 360           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1 083 745 398</b> | <b>1 392 514 121</b> |

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu                                                                        | Quý I năm nay | Quý I năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2 025 077 233 | 2 587 038 033   |

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu                    | Quý I năm nay          | Quý I năm trước        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 148 493 124 316        | 196 311 889 917        |
| - Chi phí nhân công         | 14 130 828 852         | 15 650 928 517         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1 208 158 760          | 1 100 930 946          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6 874 934 620          | 5 718 795 457          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 1 821 372 524          | 1 673 130 565          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>172 528 419 072</b> | <b>220 455 675 402</b> |

**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

**VIII- Những thông tin khác**

Lập bảng

*Thưong*

*Tôn Thị Thanh Hương*

Kế toán trưởng

*Cho*

*Nguyễn Văn Cho*

Long An, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



*Lê Hoàng Như*

# PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013

## Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Diễn giải                                                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                            | <b>35,000,000,000</b>     | <b>(10,000,000)</b>  | <b>16,849,851,638</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>                        | <b>5,864,883</b>           | <b>942,555,752</b>    | <b>942,555,752</b>     | <b>-</b>              | <b>53,730,828,025</b>  |
| - Tăng vốn kỳ này                                                     | 7,700,000,000             |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | 7,700,000,000          |
| - Tăng do nhận vốn góp cổ đông                                        | 37,300,000,000            |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | 37,300,000,000         |
| - Tăng do trích quỹ                                                   |                           |                      |                          |              |                                 |                            | 2,858,675,167         | 1,347,398,421          |                       | 4,206,073,588          |
| - Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm                                  |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | 0                      |
| - Tăng khác                                                           |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | 0                      |
| - Giảm vốn trong kỳ này                                               | 0                         | (66,363,636)         | (28,165,242,009)         | 0            | 0                               | (5,864,883)                | 0                     | 0                      | 0                     | (28,237,470,528)       |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                                         |                           |                      | (2,858,675,167)          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (2,858,675,167)        |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính                                        |                           |                      | (1,347,398,421)          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (1,347,398,421)        |
| + Tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng CP                                   |                           |                      | (7,700,000,000)          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (7,700,000,000)        |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                           |                           |                      | (1,692,480,421)          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (1,692,480,421)        |
| + Cổ tức trả đợt 2 năm 2011                                           |                           |                      | (1,736,000,000)          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (1,736,000,000)        |
| + Chuyển chênh lệch tỷ giá                                            |                           |                      |                          |              |                                 | (5,864,883)                |                       |                        |                       | (5,864,883)            |
| + Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng |                           | (66,363,636)         |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (66,363,636)           |
| + Chi tiền thù lao HĐQT                                               |                           |                      | (110,688,000)            |              |                                 |                            |                       |                        |                       | (110,688,000)          |
| + Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012                                       |                           |                      | (12,720,000,000)         |              |                                 |                            |                       |                        |                       |                        |
| - Lỗ trong kỳ này                                                     |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước. Số dư đầu</b>                                | <b>80,000,000,000</b>     | <b>(76,363,636)</b>  | <b>16,360,761,449</b>    | <b>-</b>     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                   | <b>3,801,230,919</b>  | <b>2,289,954,173</b>   | <b>-</b>              | <b>102,375,582,905</b> |
| - Tăng vốn kỳ này                                                     |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | -                      |
| - Lãi trong kỳ này                                                    |                           |                      | 6,075,231,697            |              |                                 |                            |                       |                        |                       | 6,075,231,697          |
| - Tăng do nhận vốn góp cổ đông                                        |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | -                      |
| - Tăng do trích quỹ                                                   |                           |                      |                          |              |                                 |                            | 5,932,983,420         | 2,556,606,000          |                       | 8,489,589,420          |
| - Tăng khác                                                           |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ này                                               |                           |                      | (14,853,867,420)         |              |                                 | 0                          |                       |                        |                       | (14,853,867,420)       |

| Diễn giải                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| + Trích quỹ đầu tư phát triển      |                           |                      | (5,932,983,420)          |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (5,932,983,420)        |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính     |                           |                      | (2,556,606,000)          |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (2,556,606,000)        |
| + Trả cổ tức đợt II/2012 bằng tiền |                           |                      | (3,280,000,000)          |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (3,280,000,000)        |
| + Chi tiền thù lao HĐQT            |                           |                      | (27,672,000)             |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (27,672,000)           |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi        |                           |                      | (2,556,606,000)          |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (2,556,606,000)        |
| + Quỹ khen thưởng BĐH              |                           |                      | (500,000,000)            |              |                                 |                            |                       |                        |                        | (500,000,000)          |
| + Giảm khác                        |                           |                      |                          |              |                                 |                            |                       |                        |                        | 0                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>80,000,000,000</b>     | <b>(76,363,636)</b>  | <b>7,582,125,726</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                   | <b>9,734,214,339</b>  | <b>4,846,560,173</b>   | <b>-</b>               | <b>102,086,536,602</b> |